

Số: /2020/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức điện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số /HĐND-KTNS ngày /4/2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày / /2020 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số /BC-STP ngày*

*/ /2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức điện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (*sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị*) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị: chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo.

2. Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: phương pháp tính toán xác định diện tích chuyên dùng cho các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Định mức diện tích chuyên dùng (hệ số K) tại phụ lục 02 kèm theo.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo.

4. Diện tích công trình sự nghiệp khác (*ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp*): các Sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý sau khi có văn bản đề nghị của đơn vị và ý kiến thống nhất của Sở Tài chính và Sở Xây dựng.

5. Đối với diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức và đơn vị (nếu có) thực hiện theo chức năng nhiệm vụ đặc thù và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sau khi có quy định hướng dẫn chi tiết của Bộ Y tế về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh có ý kiến trước khi ban hành. Trong thời gian Bộ Y tế chưa có quy định hướng dẫn chi tiết, trường hợp có phát sinh nhu cầu xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh lấy ý kiến Bộ Y tế trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách khi được giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng theo đúng quy định.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành và xử lý chuyển tiếp**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không xác định lại diện tích chuyên dùng theo quy định tại Quyết định này. Trường hợp do thay đổi về cơ cấu tổ chức biên chế dẫn tới thay đổi (tăng hoặc giảm) nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cần phải điều chỉnh dự án thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp điều chỉnh dự án đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng.

3. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã xây dựng trụ sở, trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đúng (đủ) theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này thì không xây dựng bổ sung diện tích chuyên dùng mà bố trí, sắp xếp diện tích trụ sở hiện có cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo phục vụ công tác. Trường hợp không thể bố trí được, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền theo phân cấp xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Thành ủy, thị ủy, huyện ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT,

**Trần Ngọc Căng**

**PHỤ LỤC 01**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH**  
**CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
**THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh)*

STT	Loại diện tích chuyên dùng/ Đơn vị sử dụng	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Diện tích sử dụng cho bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính			
	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	300	120	
	<i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i>		120	60
2	Diện tích sử dụng để tiếp dân			
	<i>Văn phòng UBND, HĐND</i>	120	100	50
	<i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i>	70	50	
3	Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin	60	50	40
	Hệ thống trung tâm dữ liệu tỉnh ( <i>thuộc Sở Thông tin và Truyền thông</i> )	80		
	<i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i>	60	50	40
4	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	<p>- Có trang bị bàn viết (<i>không kể sân khấu</i>) 1,8m<sup>2</sup>/chỗ ngồi;</p> <p>- Không trang bị bàn viết (<i>không kể sân khấu</i>) 0,8 m<sup>2</sup>/chỗ ngồi.</p> <p>Các công trình phụ như: khu vệ sinh, phòng chờ,... theo quy mô được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 4601:2012</p>		
5	Kho chuyên ngành	300	250	200

**PHỤ LỤC 02**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH**  
**SỰ NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
*(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Các hạng mục công trình</b>	<b>Hệ Số K</b>	<b>Chú thích</b>
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên		
1.1	Có bàn viết	1,8m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết	0,8m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1m <sup>2</sup>	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	1,1m <sup>2</sup>	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3m <sup>2</sup>	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5m <sup>2</sup>	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2m <sup>2</sup>	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành		Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.
5.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4,0m <sup>2</sup>	
5.2	Lĩnh vực Nghệ thuật		

5.2.1	Mỹ thuật	10,0m <sup>2</sup>	
5.2.2	Âm nhạc	6,0m <sup>2</sup>	
5.3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0m <sup>2</sup>	
5.4	Lĩnh vực Pháp luật	4,0m <sup>2</sup>	
5.5	Lĩnh vực Khoa học sự sống	2,5m <sup>2</sup>	
5.6	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	2,5m <sup>2</sup>	
5.7	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0m <sup>2</sup>	
5.8	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	6,0m <sup>2</sup>	
5.9	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0m <sup>2</sup>	
5.10	Lĩnh vực Kỹ thuật	4,0m <sup>2</sup>	
5.11	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	6,0m <sup>2</sup>	
5.12	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	6,0m <sup>2</sup>	
5.13	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	10,0m <sup>2</sup>	
5.14	Lĩnh vực Thú y	4,0m <sup>2</sup>	
5.15	Lĩnh vực Sức khỏe	4,0m <sup>2</sup>	
5.16	Lĩnh vực Nhân văn	2,5m <sup>2</sup>	
5.17	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	2,5m <sup>2</sup>	
5.18	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	4,0m <sup>2</sup>	
5.19	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	4,0m <sup>2</sup>	
5.20	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0m <sup>2</sup>	
5.21	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	6,0m <sup>2</sup>	
5.22	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	4,0m <sup>2</sup>	

5.23	Lĩnh vực An ninh, quốc phòng	6,0m <sup>2</sup>	
6	Thư viện	2,5m <sup>2</sup>	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; - Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0m <sup>2</sup>	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7m <sup>2</sup>	

**PHỤ LỤC 03**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH  
SỰ NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**  
(Kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh)

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học được quy định chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Diện tích tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật	( $m^2/phòng$ )	60	Tối thiểu 48 $m^2/phòng$
2	Phòng chuẩn bị giảng dạy	( $m^2/giáo viên$ )	1,5	Tối thiểu 1,2 $m^2/giáo viên$
3	Phòng hội đồng	( $m^2/phòng$ )	45	Tối thiểu 18 $m^2$
4	Phòng nghỉ cho nhà giáo	( $m^2/phòng$ )	30	Tối thiểu 18 $m^2/phòng$

2. Giảng đường

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các giảng đường căn cứ vào số lượng chỗ ngồi trong giảng đường. Diện tích một chỗ ngồi trong giảng đường tối đa là 1,3 $m^2/chỗ$  ngồi (tối thiểu 1 $m^2/chỗ$  ngồi).

3. Thư viện

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong thư viện như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên phòng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Diện tích tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phòng đọc điện tử (dùng máy tính)	( $m^2/chỗ$ )	3,5	
2	Phòng đọc của cán bộ, giáo viên	( $m^2/chỗ$ )	2,4	Tối thiểu 2 $m^2/chỗ$
3	Phòng đọc của người học	( $m^2/chỗ$ )	2,0	
4	Kho sách	( $m^2/1000 đơn vị sách$ )	2,5	

4. Hội trường (trên 100 chỗ ngồi)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong hội trường được quy định chi tiết như sau:

STT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Phòng khán giả	(m <sup>2</sup> /chỗ)	0,8	
2	Sân khấu	(m <sup>2</sup> /chỗ)	0,25	Tối thiểu 0,2m <sup>2</sup> /chỗ
3	Kho (dụng cụ) sân khấu	(m <sup>2</sup> /phòng)	15	Tối thiểu 12 m <sup>2</sup> /phòng
4	Kho thiết bị dụng cụ	(m <sup>2</sup> /chỗ)	0,25	
5	Phòng truyền thanh, hình ảnh	(m <sup>2</sup> /phòng)	18	Tối thiểu 15 m <sup>2</sup> /phòng
6	Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ	(m <sup>2</sup> /chỗ)	0,25	Tối thiểu 0,2m <sup>2</sup> /chỗ
7	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	(m <sup>2</sup> /phòng)	36	Tối thiểu 24m <sup>2</sup> /phòng
8	Khu vệ sinh	(m <sup>2</sup> /phòng)	8	Tối thiểu 2 m <sup>2</sup> /phòng

### 5. Ký túc xá

5.1. Mỗi phòng trong ký túc xá bố trí không quá 8 người; tối đa không quá 40m<sup>2</sup>/phòng (tiêu chuẩn diện tích tối thiểu là 4,0m<sup>2</sup>/người).

5.2. Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá: 8m<sup>2</sup>/phòng.

### 6. Nhà ăn (bếp ăn)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các khu vực trong nhà ăn được quy định chi tiết như sau:

STT	Các khu vực trong nhà ăn (bếp ăn)	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Khu vực gia công và kho	(m <sup>2</sup> /chỗ)	1,2	Tối thiểu 0,8m <sup>2</sup> /chỗ
2	Khu vực ăn và giải khát	(m <sup>2</sup> /chỗ)	1,4	Tối thiểu 0,8m <sup>2</sup> /chỗ
3	Khu vực hành chính	(m <sup>2</sup> /chỗ)	0,8	Tối thiểu 0,2 m <sup>2</sup> /chỗ
4	Khu vực phục vụ	(m <sup>2</sup> /chỗ)	1,3	Tối thiểu 0,5 m <sup>2</sup> /chỗ

### 7. Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích khu đất rèn luyện thể chất, thể dục thể thao được tính 2m<sup>2</sup>/người học./.